



CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM
(MCK : PAC)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ quý 3 năm 2011
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2011
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyế t minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		825.492.824.130	797.782.434.910
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	63.843.648.601	197.241.764.050
111	1. Tiền		33.843.648.601	77.994.949.719
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	119.246.814.331
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn		-	-
121	1. Các khoản đầu tư ngắn hạn		-	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	5.2	126.237.230.220	68.610.116.557
131	1. Phải thu khách hàng		89.303.254.699	27.555.908.508
132	2. Trả trước cho người bán		38.277.507.500	38.538.106.705
135	3. Các khoản phải thu khác		81.887.582	2.967.040.905
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.425.419.561)	(450.939.561)
140	III. Hàng tồn kho	5.3	608.188.948.169	500.974.404.139
141	1. Hàng tồn kho		608.188.948.169	500.974.404.139
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		27.222.997.140	30.956.150.164
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		139.454.167	454.254.167
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		24.614.386.854	29.505.453.626
154	3. Thuế phải thu Nhà nước		-	78.797.437
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.469.156.119	917.644.934
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		390.136.939.297	305.656.617.463
220	I. Tài sản cố định		387.865.361.198	303.369.918.554
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.4	220.846.730.809	112.855.535.438
222	Nguyên giá		422.721.866.039	292.973.361.282
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(201.875.135.230)	(180.117.825.844)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.5	29.180.483.809	29.669.792.970
228	Nguyên giá		49.541.944.776	49.276.762.776
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.361.460.967)	(19.606.969.806)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.7	137.838.146.580	160.844.590.146
250	II. Khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.6	294.020.000	294.020.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
258	2. Đầu tư dài hạn khác		294.020.000	294.020.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.977.558.099	1.992.678.909
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		162.123.843	177.244.653
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.655.034.256	1.655.034.256
268	3. Tài sản dài hạn khác		160.400.000	160.400.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.215.629.763.427	1.103.439.052.373

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		666.222.020.335	622.718.618.451
310	I. Nợ ngắn hạn		653.607.682.562	576.781.722.161
311	1. Vay ngắn hạn	5.8	439.562.931.934	-349.421.738.737
312	2. Phải trả người bán		95.349.454.758	63.068.559.460
313	3. Người mua trả tiền trước		1.290.922.333	36.681.686.274
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.9	4.883.516.607	3.663.297.232
315	5. Phải trả người lao động		79.001.638.234	75.355.459.963
316	6. Chi phí phải trả	5.10	16.479.180.438	13.646.392.228
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.11	4.613.819.221	17.487.415.111
329	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.13	7.647.495.806	4.965.293.692
323	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		4.778.723.231	12.491.879.464
330	II. Nợ dài hạn		12.614.337.773	45.936.896.290
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.12	1.019.000.000	850.000.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.8	11.595.337.773	45.086.896.290
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		549.407.743.092	480.720.433.922
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.14	549.407.743.092	480.720.433.922
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		269.878.430.000	225.501.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.295.088.754	62.295.088.754
414	3. Cổ phiếu quỹ		(14.367.110.657)	(14.367.110.657)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		72.465.559.694	58.684.898.016
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		24.228.337.962	21.036.091.015
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		134.907.437.339	127.570.246.794
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.215.629.763.427	1.103.439.052.373

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Ngoại tệ : Đô la Mỹ		74.362,53	530.210,00

Ghi chú : Các số ghi trong dấu () là số âm.

LẬP BIỂU



Nguyễn Trường Vũ

Q.TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Nguyễn Duy Hưng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng	6.1	456.997.642.528	422.659.072.525	1.500.804.064.108	1.219.906.886.446
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.2	8.845.000	13.794.400	285.344.000	16.564.400
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)		456.988.797.528	422.645.278.125	1.500.518.720.108	1.219.890.322.046
11	4. Giá vốn hàng bán		379.041.338.001	313.006.854.403	1.186.948.894.130	951.791.222.317
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)		77.947.459.527	109.638.423.722	313.569.825.978	268.099.099.729
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.5	3.409.744.530	5.256.319.257	19.889.034.132	20.520.695.782
22	7. Chi phí tài chính	6.6	14.524.979.716	31.915.086.200	66.211.997.595	91.186.060.232
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.818.548.590	3.234.521.556	19.157.620.116	8.604.794.037
24	8. Chi phí bán hàng	6.7	40.362.823.648	13.345.904.930	144.843.254.478	47.315.704.199
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.8	8.607.390.306	8.600.415.854	37.696.290.192	22.831.116.588
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		17.862.010.387	61.033.335.995	84.707.317.845	127.286.914.492
31	11. Thu nhập khác	6.9	2.499.429.731	(759.744.014)	3.860.988.793	107.495.863
32	12. Chi phí khác	6.10	2.406.559.049	1.500.000	3.441.721.380	4.155.000
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		92.870.682	(761.244.014)	419.267.413	103.340.863
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		17.954.881.069	60.272.091.981	85.126.585.258	127.390.255.355
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.12	2.136.141.736	6.080.946.656	10.693.231.584	15.936.699.527
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		15.818.739.333	54.191.145.325	74.433.353.674	111.453.555.828
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	6.13	600	2.493	3.154	5.265

LẬP BIỂU



Nguyễn Trường Vũ

Q.TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Nguyễn Duy Hưng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		85.126.585.258	127.390.255.35
2. Điều chỉnh cho các khoản:			40.694.940.663	11.502.572.02
- Khấu hao TSCĐ.	02	5.4;5.5	22.511.800.547	16.731.299.40
- Các khoản dự phòng.	03		(974.480.000)	
- Chi phí lãi vay.	06		19.157.620.116	8.604.794.03
- Lãi tiền gửi				(13.833.521.420)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		125.821.525.921	138.892.827.380
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(61.747.346.191)	(2.845.020.613)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(107.214.544.030)	(169.416.414.808)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		32.280.895.298	22.118.435.992
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.832.788.210)	416.443.770
- Tiền lãi vay đã trả	13		(17.670.494.175)	(8.604.794.037)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.771.837.188)	(19.492.178.087)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.145.689.542)	(1.784.752.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(45.280.278.117)	(40.715.452.572)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(115.114.664.041)	(103.744.561.086)
2. Tiền thu từ t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		235.100.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.648.680.261	12.963.454.503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(103.230.883.780)	(90.781.106.583)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		815.500.829.615	676.216.373.959
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(800.387.783.167)	(494.061.813.534)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(27.863.028.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.113.046.448	154.291.532.425
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(133.398.115.449)	22.794.973.270
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	197.241.764.050	217.161.910.019
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	5.1	63.843.648.601	239.956.883.289

LẬP BIỂU

Nguyễn Trường Vũ

Q.TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Nguyễn Duy Hưng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Văn

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 23 tháng 08 năm 2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là “Dry Cell and Storage Battery Joint-stock Company”. Tên viết tắt của Công ty là “PINACO”.

Vốn điều lệ của Công ty là 269.878.430.000 VNĐ, được chia thành 26.987.843 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, trong đó Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam nắm giữ 13.854.072 cổ phần tương đương 138.540.720.000 VNĐ, chiếm 51,33% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau :

Khối sản xuất :

1. Xí nghiệp Pin Con Ó đóng tại Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.
2. Xí nghiệp Ắc Quy Sài Gòn đóng tại Khu Công nghiệp Tân Tạo.
3. Xí nghiệp Ắc Quy Đồng Nai đóng tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1.
4. Xí nghiệp Ắc Quy Đồng Nai 2 đóng tại Khu Công nghiệp Vinatex Nhơn Trạch.

Khối kinh doanh, tiêu thụ :

4. Chi nhánh Hà Nội đóng tại số 321 Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai – TP Hà Nội.
5. Chi nhánh Đà Nẵng, đóng tại số 213 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê – TP Đà Nẵng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất pin, ắc quy.

- Kinh doanh xuất, nhập khẩu các sản phẩm pin, ắc quy, vật tư, thiết bị cho sản xuất, kinh doanh pin, ắc quy.

- Cho thuê văn phòng, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá và sàn giao dịch bất động sản).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2011.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

3.2 Tuân thủ hệ thống kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đã được biết rằng cho đến ngày lập báo cáo tài chính đã có hai mươi sáu (26) chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn hệ thống kế toán Việt Nam, các chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập các báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho và hàng lỗi thời.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Khi cần thiết thì việc lập dự phòng được thực hiện cho hàng tồn kho bị giảm giá, lỗi thời, chậm luân chuyển và hư hỏng.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định của Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25 năm
Máy móc thiết bị	8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

4.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

4.7. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.8. Chi phí phải trả

Các chi phí tiếp thị, hoa hồng, chiết khấu... được trích theo các quy định thỏa thuận giữa đơn vị và các đại lý/NPP.

4.9. Vốn chủ sở hữu

a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Đây là vốn góp từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

b. Thặng dư vốn cổ phần :

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/(giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá và chênh lệch tăng/(giảm) so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4.10. Doanh thu

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua, dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

4.11. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương cơ bản như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 16% và trừ lương nhân viên là 6%.
- Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và trừ lương nhân viên là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí 1% và trừ lương nhân viên là 1%.

4.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Năm 2011 là năm thứ tư Công ty được giảm 50% trên thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Số giảm này được kết chuyển vào quỹ đầu tư phát triển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Quỹ lương trong kỳ của Công ty được trích theo tỷ lệ 8,5% doanh thu Ắc quy và Pin đã thực hiện trong kỳ, theo đúng với đơn giá lương đã được Tập Đoàn Hoá Chất Việt Nam duyệt.

4.14. Số liệu so sánh

Một vài số liệu được sắp xếp, điều chỉnh lại cho phù hợp với việc trình bày số liệu báo cáo của kỳ hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt tồn quỹ	1.139.621.17.	619.116.434
Tiền gửi ngân hàng	32.704.027.428	77.375.833.287
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	119.246.814.329
Cộng	<u>63.843.648.601</u>	<u>197.241.764.050</u>

Khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn dưới ba tháng.

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Phải thu khách hàng	89.303.254.699	27.555.908.506
Trả trước người bán	38.277.507.500	38.538.106.705
Các khoản phải thu khác	81.887.582	2.967.040.907
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.425.419.561)	(450.939.561)
Cộng	<u>126.237.230.220</u>	<u>68.610.116.557</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.3 Hàng tồn kho

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Hàng đi đường	87.820.953.545	71.805.093.275
Nguyên vật liệu	316.954.718.607	234.367.231.167
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.137.992.910	59.724.084.538
Thành phẩm	142.113.902.647	134.504.129.415
Hàng hóa	161.380.460	573.865.744
Cộng	<u>608.188.948.169</u>	<u>500.974.404.139</u>

5.4 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	34.300.538.814	239.403.449.486	13.251.650.929	6.017.722.053	292.973.361.282
Mua trong kỳ		1.082.358.000	3.943.120.183	807.074.616	5.832.552.799
Đầu tư XDCB	49.920.322.141	73.935.535.646		802.005.300	124.657.863.087
Thanh lý		690.470.929		51.440.200	741.911.129
<i>Số dư cuối kỳ</i>	84.220.860.955	313.730.872.203	17.194.771.112	7.575.361.769	422.721.866.039
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	23.817.661.597	145.943.493.695	6.616.460.827	3.740.209.725	180.117.825.844
Khấu hao trong kỳ	2.250.603.385	18.001.816.410	1.136.780.673	1.110.020.047	22.499.220.515
Thanh lý		690.470.929		51.440.200	741.911.129
<i>Số dư cuối kỳ</i>	26.068.264.982	163.254.839.176	7.753.241.500	4.798.789.572	201.875.135.230
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2011	10.482.877.217	93.459.955.791	6.635.190.102	2.277.512.328	112.855.535.438
Vào ngày 30/09/2011	58.152.595.973	150.476.033.027	9.441.529.612	2.776.572.197	220.846.730.809

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết, vẫn còn sử dụng là 136.230.660.874 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.5 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu kỳ	47.293.702.056	1.983.060.720	49.276.762.776
Mua trong kỳ	-	265.182.000	265.182.000
Số dư cuối kỳ	47.293.702.056	2.248.242.720	49.541.944.776
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu kỳ	18.075.135.433	1.531.834.373	19.606.969.806
Khấu trừ trong kỳ	316.960.512	437.530.649	
Số dư cuối kỳ	18.392.095.945	1.969.365.022	20.361.460.967
<i>Giá trị còn lại</i>			
Vào ngày 01/01/2011	29.218.566.623	451.226.347	29.669.792.970
Vào ngày 30/09/2011	28.901.606.111	278.877.698	29.180.483.809

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có được từ việc thuê đất tại khu công nghiệp Vinatex Nhơn Trạch năm 2008 được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản là tiền thuê đất 46 năm trả 1 lần. Quyền sử dụng đất số 348 Điện Biên Phủ- Đà Nẵng được thể hiện theo nguyên giá. Phí mua bản quyền SAP, Windows và phí bản quyền Windows.

5.6 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- Do thị trường kinh doanh bất động sản còn nhiều khó khăn nên dự án Trung tâm Thương mại và Căn hộ 445-449 Gia Phú, phường 3, quận 6, Tp.HCM của Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú chưa được thực hiện.

- Đầu tư dài hạn khác là cổ phiếu Eximbank với giá trị ghi sổ là 294.020.000 VNĐ.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2011	01/01/2011
Nhà máy Ắc quy Đồng Nai 2	42.733.719.56'	110.250.452.45'
Hệ thống máy móc, thiết bị	23.487.489.528	35.642.693.005
Nhà xưởng & vật kiến trúc	8.804.541.940	44.508.228.806
Dây chuyền sản xuất chì	-	13.142.945.311
Dây chuyền sản xuất ắc quy	-	11.128.707.320
Hệ thống điện	5.071.829.329	884.966.299
Khác	5.369.858.770	4.942.911.708
Nhà máy Ắc quy Đồng Nai 2 (mở rộng)	74.215.272.16'	40.441.338.47'
Hệ thống máy móc, thiết bị	74.003.373.167	40.441.338.470
Khác	211.899.000	
Nhà máy khác	20.889.154.846	10.152.799.226
Hệ thống xử lý chất thải	-	7.444.038.482
Máy móc thiết bị	9.926.525.811	2.708.760.744
Khác	9.259.853.995	-
Sửa chữa lớn dở dang	1702.775.040	-
TỔNG CỘNG	137.838.146.580	160.844.590.146

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.8 Vay ngắn, dài hạn

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Vay ngắn hạn	439.562.931.934	326.297.842.737
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	23.123.896.000
Cộng	<u>439.562.931.934</u>	<u>349.421.738.737</u>

Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay ngắn hạn được bảo đảm bằng tín chấp.

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Vay dài hạn	11.595.337.773	45.086.896.290
Cộng	<u>11.595.337.773</u>	<u>45.086.896.290</u>

Các khoản vay dài hạn thế chấp chính tài sản hình thành từ vốn vay.

5.9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.442.617.652	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.120.191.298	3.198.796.902
Thuế thu nhập cá nhân	1.319.524.977	464.500.330
Thuế tài nguyên	1.182.680	464.500.330
Cộng	<u>4.883.516.607</u>	<u>3.663.297.232</u>

5.10 Chi phí phải trả

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.493.722.527	12.958.153.283
Chi phí lãi vay	1.742.034.712	688.238.945
Chi phí hoa hồng, chiết khấu	13.243.423.199	-
Cộng	<u>16.479.180.438</u>	<u>13.646.392.228</u>

5.11 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Kinh phí công đoàn	4.439.085.803	1.886.177.675
Bảo hiểm xã hội	116.831.888	13.111.340
Hoa hồng, chiết khấu phải trả	-	15.502.175.693
Các khoản phải nộp, phải trả khác	57.901.530	85.950.403
Cộng	<u>4.613.819.221</u>	<u>17.487.415.111</u>

5.12 Các khoản phải trả dài hạn

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Nhận ký quỹ dài hạn	1.019.000.000	850.000.000
Cộng	<u>1.019.000.000</u>	<u>850.000.000</u>
Nhận ký quỹ dài hạn của các đại lý.		

5.13 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện khoản trích trước chi phí bảo hành sản phẩm đã bán còn trong thời hạn bảo hành tại ngày 30 tháng 9 năm 2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

(Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09-DN

5.14 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Năm trước								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	205.352.720.000	62.295.088.754	(14.367.110.657)	943.022.759	34.273.331.378	15.466.402.565	100.884.848.901	404.848.303.701
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	111.453.555.828	111.453.555.828
Chi trả cổ tức								
- Bằng cổ phiếu	20.148.500.000	-	-	-	-	-	(20.148.500.000)	-
- Bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(27.863.028.000)	(27.863.028.000)
Phân chia lợi nhuận					21.483.542.103	5.572.677.791	(27.056.219.894)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							(10.030.820.025)	(10.030.820.025)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				(943.022.759)				(943.022.759)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2010	225.501.220.000	62.295.088.754	(14.367.110.657)	-	55.756.873.482	21.039.080.356	127.239.836.810	477.464.988.745
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	205.352.720.000	62.295.088.754	(14.367.110.657)	943.022.759	34.273.331.378	15.466.402.565	100.884.848.901	404.848.303.701
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	111.453.555.828	111.453.555.828
Năm nay								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	225.501.220.000	62.295.088.754	(14.367.110.657)	-	58.684.898.016	21.036.091.015	127.570.246.794	480.720.433.922
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	74.433.353.674	74.433.353.674
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	44.377.210.000	-	-	-	-	-	(44.377.210.000)	-
Phân chia lợi nhuận					13.780.661.678	3.192.246.947	(16.972.908.625)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							(5.746.044.504)	(5.746.044.504)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2011	269.878.430.000	62.295.088.754	(14.367.110.657)	-	72.465.559.694	24.228.337.962	134.907.437.339	549.407.743.092

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Số lượng cổ phiếu

Loại cổ phiếu	30/09/2011		01/01/2011	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.987.843	269.878.430.000	22.550.122	225.501.220.000
Cổ phiếu quỹ nắm giữ				
Cổ phiếu phổ thông	(361.512)	(14.367.110.657)	(361.512)	(14.367.110.657)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.626.331	266.263.310.000	22.188.610	221.886.100.000

c. Cổ tức

Ngày 08/06/2011 Công ty đã chốt danh sách để phát hành trả cổ tức đợt 3 năm 2010 là 20% bằng cổ phiếu. Ngày 05/07/2011 công ty đã hoàn tất thủ tục phát hành và đã báo cáo với Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM. Số lượng phát hành thêm đợt này là : 4.437.721 cổ phiếu.

d. Các quỹ của doanh nghiệp

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được bổ sung từ ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (giảm 50%) với mục đích là để chuẩn bị nguồn cho các kế hoạch đầu tư phát triển trong tương lai của công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và sẽ dùng lại khi bằng 10% vốn điều lệ với mục đích là bù đắp các khoản tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan và bù lỗ trường hợp kinh doanh bị thua lỗ.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng	1.500.804.064.108	1.219.906.886.446

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	285.344.000	16.564.400

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần	1.500.518.720.108	1.219.890.322.046

6.4 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.186.948.894.130	951.791.222.317

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	10.959.371.997	13.833.521.420
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.162.279.202	6.687.174.362
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	725.044.533	-
Cổ tức NH Eximbank	42.338.400	-
Cộng	<u>19.889.034.132</u>	<u>20.520.695.782</u>

6.6 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	19.157.620.116	8.604.794.037
Chiết khấu thanh toán	827.535.264	45.472.993.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.226.842.215	37.108.272.466
Cộng	<u>66.211.997.595</u>	<u>91.186.060.232</u>

Ngày 12/02/2011 NHNN điều chỉnh tỷ giá lên 9.3%. Điều này đã dẫn đến việc phát sinh ra khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện do trả các khoản vay bằng ngoại tệ có số dư tại 31.12.2010 treo tỷ giá ghi sổ 18.932 VNĐ/USD và các khoản vay phát sinh trong kỳ.

6.7 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	144.843.254.478	47.315.704.199

Chi phí bán hàng năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước là do Công ty ghi nhận chi phí xuất đời bảo hành tính vào chi phí bán hàng; trích trước các khoản hoa hồng, chiết khấu phát sinh trong kỳ nhưng thực chi trong quý 4 và cuối năm 2011; Trích trước chi phí bảo hành. Thay đổi cách hạch toán tiền lương bộ phận bán hàng.

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.696.290.192	22.831.116.588

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng là do thay đổi cách hạch toán chi phí tiền lương bộ phận quản lý.

6.9 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ	213.727.273	
Thu bán phế liệu	765.449.071	
Khác	2.881.812.449	107.495.863
Cộng	<u>3.860.988.793</u>	<u>107.495.863</u>

6.10 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế GTGT không được hoàn	406.303.702	
Chi phí khác	3.035.417.678	4.155.000
Cộng	<u>3.441.721.380</u>	<u>4.155.000</u>

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.123.679.217.494	850.213.887.108
Chi phí nhân công	140.606.733.625	109.455.269.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.251.805.309	26.718.573.215
Chi phí khấu hao và khấu trừ	22.511.800.547	16.731.299.408
Chi phí khác	15.948.261.460	18.819.013.553
Cộng	<u>1.409.997.818.435</u>	<u>1.021.938.043.104</u>

6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế :

	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011</i>			<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010</i>
	<i>Hoạt động kinh doanh</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Tổng cộng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	84.707.317.845	419.267.413	85.126.585.258	127.390.255.355
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	<u>84.707.317.845</u>	<u>419.267.413</u>	<u>85.126.585.258</u>	<u>127.390.255.355</u>
Thuế TNDN tạm tính trước khi giảm trừ	21.176.829.461	104.816.853	21.281.646.314	31.847.563.839
Thuế TNDN được giảm trừ 50%	10.588.414.731	-	10.588.414.731	15.910.864.311
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	10.588.414.731	104.816.853	10.693.231.584	15.936.699.528
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ			3.198.796.902	8.199.199.133
Thuế TNDN đã trả trong kỳ			<u>11.771.837.188</u>	<u>19.492.178.087</u>
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ			<u>2.120.191.298</u>	<u>4.643.720.574</u>

6.13 Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu :

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.433.353.674	111.453.555.828
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.602.829	21.170.114
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.154	5.265

7. Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, Công ty có cam kết xây dựng Nhà máy Ác quy Pinaco Nhơn Trạch với số tiền là 17.547.020.713 VNĐ, bao gồm :

	<i>30 tháng 9 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>
Máy móc và thiết bị	6.215.699.939	22.415.684.187
Nhà cửa và vật kiến trúc	6.231.727.644	16.658.885.566
Hệ thống điện	1.795.414.674	-
Dây chuyền sản xuất chi		777.547.589
Khác	3.304.178.456	
Cộng	17.547.020.713	39.852.117.342

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tp. HCM, ngày tháng 10 năm 2011

LẬP BIỂU



Nguyễn Tường Vũ

Q.TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Hưng

Trần Thanh Văn